|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI**  Luật số: /2025/QH15  **DỰ THẢO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA**

**LUẬT CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của* *Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Luật này quy định về hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ; hoạt động thẩm định công nghệ; hợp đồng chuyển giao công nghệ; biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ, thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ; quản lý nhà nước về chuyển giao công nghệ.”

1. Sửa đổi khoản 1, 2, 4, 6, 11, 18 Điều 2; bổ sung khoản 5a, 6a, 7a, 17a, 17b Điều 2 như sau:

*“*1. *Bí* *quyết* (know-how) là các thông tin có được qua quá trình nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất và kinh doanh, đảm bảo đồng thời các yếu tố: bảo mật và không dễ tiếp cận; có ý nghĩa quyết định tới chất lượng và khả năng cạnh tranh của công nghệ; và có thể mô tả để xác thực tính bảo mật và ý nghĩa. Bí quyết bao gồm bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ.”

“2. *Công nghệ* là tập hợp các giải pháp kỹ thuật, quy trình, công cụ, bao gồm cả bí quyết, được tạo ra bởi ứng dụng tri thức khoa học, kinh nghiệm để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.”

“4. *Công nghệ mới* là công nghệ chưa ứng dụng phổ biến tại Việt Nam hoặc trên thế giới, có trình độ cao hơn trình độ công nghệ cùng loại hiện có tại Việt Nam, thân thiện với môi trường, có tính ứng dụng trong thực tiễn và khả năng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.”

“*5a. Công nghệ xanh* là công nghệ sử dụng ít năng lượng, nước, tài nguyên thiên nhiên khác; tái chế, tái sử dụng chất thải hoặc sử dụng các nguồn tài nguyên tái tạo nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm lượng khí thải nhà kính.”

“6. *Công nghệ cao*là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tích hợp các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, có tính đột phá, tạo ra sản phẩm, dịch vụ có chất lượng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có khả năng lan tỏa rộng, đóng vai trò làm nền tảng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại, có đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.”

“6a. *Công nghệ chiến lược* là công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và đáp ứng một trong các điều kiện hoặc tạo ra sự phát triển đột phá, phát triển chất lượng cao về kinh tế - xã hội hoặc đóng vai trò nền tảng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ hoặc có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng, an ninh.”

“7a. *Chuyển giao công nghệ không tiếp xúc*là việc chuyển giao các đối tượng công nghệ không cần đến sự tương tác vật lý trực tiếp hoặc sự hiện diện tại chỗ của bên giao và bên nhận.”

“11. *Thương mại hóa kết quả* ***n****ghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo* là hoạt động khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, chuyển giao, hoạt động khác có liên quan đến kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm mục đích thu lợi nhuận.”

“*17a. Thẩm định công nghệ* là việc xem xét, đánh giá một cách khoa học, khách quan về tính hợp pháp, tính phù hợp, tính khả thi, hiệu quả kinh tế - xã hội, tác động môi trường, mức độ rủi ro và các yếu tố liên quan của công nghệ, nhằm phục vụ cho việc quyết định lựa chọn, đầu tư, chuyển giao, ứng dụng hoặc loại bỏ công nghệ.”

“*17b. Có ý kiến về công nghệ*là việc phân tích, nhận định và đưa ra ý kiến về một hoặc một số nội dung của công nghệ theo yêu cầu nhằm phục vụ hoạt động thẩm định, lựa chọn, ứng dụng hoặc chuyển giao công nghệ.”

“18. *Thẩm định giá công nghệ* là việc cơ quan, tổ chức có chức năng thẩm định giá công nghệ xác định giá trị bằng tiền của công nghệ phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm và theo mục đích nhất định.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 5 Điều 3 như sau:

“3. Ưu tiên chuyển giao công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ xanh, sạch, công nghệ phục vụ phát triển sản phẩm quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, chủ lực, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động chuyển giao công nghệ cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.”

“5. Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, công nghệ chiến lược, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Quyền chuyển giao công nghệ

1. Quyền sở hữu và quyền sử dụng công nghệ được xác lập, công nhận và bảo vệ trên cơ sở kết quả nghiên cứu, chuyển giao, thừa kế hoặc giao dịch hợp pháp, phù hợp với pháp luật Việt Nam về sở hữu trí tuệ, pháp luật dân sự và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trong trường hợp công nghệ được tích hợp trong sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống, quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ không đương nhiên phát sinh cùng với quyền sở hữu đối với sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống mà công nghệ được tích hợp trong đó, trừ khi có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác hoặc bên giao và bên nhận có thỏa thuận khác không trái với quy định của pháp luật.

3. Chủ sở hữu công nghệ có quyền sau đây:

a) Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ;

b) Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ýbằng văn bản hoặc hình thức khác theo quy định pháp luật.

5. Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

a) Quyền sử dụng công nghệ độc quyền hoặc không độc quyền;

b) Quyền chuyển giao tiếp quyền sử dụng công nghệ của bên nhận chuyển giao cho bên thứ ba.

6. Việc sở hữu, sử dụng sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống có tích hợp công nghệ không làm phát sinh, mở rộng hoặc hạn chế quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ so với thỏa thuận giữa các bên hoặc quy định của pháp luật; mọi quyền liên quan đến công nghệ phải được xác định riêng biệt với quyền sở hữu sản phẩm, máy móc, thiết bị hoặc hệ thống có tích hợp công nghệ.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc có quyền sử dụng hợp pháp công nghệ được quyền góp vốn bằng công nghệ vào dự án đầu tư hoặc doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng vốn nhà nước, công nghệ đưa vào góp vốn phải được thẩm định giá và xác nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ hợp pháp trước khi thực hiện góp vốn.

3. Nhà nước khuyến khích góp vốn bằng công nghệ nội sinh, đặc biệt là công nghệ hình thành từ kết quả nghiên cứu và phát triển có sử dụng ngân sách nhà nước, thông qua các biện pháp hỗ trợ thẩm định giá, xác lập quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ hợp pháp, và kết nối đối tác để khai thác hiệu quả công nghệ.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 9 như sau:

“1. Công nghệ chiến lược, công nghệ cao; máy móc, thiết bị đi kèm công nghệ chiến lược, công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

2. Công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ xanh, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam được khuyến khích chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam, chuyển giao trong nước khi đáp ứng một hoặc các yêu cầu sau:

a) Tạo ra sản phẩm, dịch vụ có năng suất, chất lượng hoặc hiệu quả sử dụng tài nguyên cao hơn so với sản phẩm, dịch vụ tương đương hiện có;

b) [Bãi bỏ điểm này];

c) Tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới; giống cây trồng, vật nuôi mới đã qua kiểm nghiệm;

d) Tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, nguyên liệu so với công nghệ cùng loại hiện có ở Việt Nam; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính;

đ) Sản xuất, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; lưu trữ năng lượng hiệu suất cao;

e) Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, thể chất và đời sống người dân;

g) Phát hiện, xử lý, dự báo để phòng chống thiên tai, dịch bệnh; cứu hộ, cứu nạn;

h) Sản xuất đồng bộ theo chuỗi có hiệu quả kinh tế - xã hội cao;

i) Sử dụng đồng thời cho mục đích quốc phòng, an ninh và dân dụng;

k) Phát triển, hiện đại hóa nghề thủ công truyền thống. ”

1. Sửa đổi tên Chương II như sau:

“Chương II. Thẩm định công nghệ”.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, điểm a và điểm d khoản 3, bổ sung khoản 5 Điều 13 như sau:

“1. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư, việc thẩm định công nghệ dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

“2. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, dự án đầu tư sau đây phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ:

a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;

b) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ.”

“3. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có sử dụng công nghệ phải được thẩm định về công nghệ đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công, dự án đầu tư sử dụng vốn khác theo quy định của Luật này;

c) [Bãi bỏ điểm này];

d) Dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

“5. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, cần thiết thẩm định công nghệ nhằm thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ, hoặc cấp giấy phép bảo vệ môi trường hoặc các nhu cầu khác phục vụ hoạt động quản lý của dự án đầu tư theo quy định pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư tiến hành thủ tục thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo đề nghị của nhà đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan. Hồ sơ, trình tự, thủ tục , nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ thực hiện theo quy định của Chính phủ.”

1. Sửa đổi tên Điều 14 và sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm b và điểm khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 14 như sau:

“**Điều 14. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư**

“1. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

2. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này, dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trên địa bàn hành chính của hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

c) Cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, dự án thuộc trường hợp phải chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Luật này được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan có ý kiến về công nghệ đối với dự án thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, dự án thuộc trường hợp phải chấp thuận chủ trương đầu tư và không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“1. Thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ của dự án quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Luật này như sau:

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì thẩm định về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì thẩm định về công nghệ đối với các dự án còn lại;

b) Đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án còn lại;

c) Đối với các dự án sử dụng vốn khác: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án còn lại.

2. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu xây dựng.

3. Thẩm quyền thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều 13 được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b, bỏ điểm c, bổ sung điểm h khoản 1 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“1. Trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư, hoặc khi xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hơp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

a) Phân tích và lựa chọn phương án công nghệ, quy mô, công suất/năng suất sản phẩm công nghệ;

b) Xác định công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích/hạn chế chuyển giao; tên, xuất xứ, sơ đồ quy trình công nghệ thuộc phương án công nghệ lựa chọn;

c) [Bãi bỏ điểm này];

d) Dự kiến kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ (nếu có);

đ) Điều kiện sử dụng công nghệ;

e) Đánh giá sơ bộ tác động của công nghệ đến môi trường (nếu có);

g) Thông tin về chuyển giao công nghệ trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ hoặc dự án có nhận chuyển giao công nghệ;

h) Điều kiện để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật khác có liên quan (nếu có).

2. Trong giai đoạn quyết định đầu tư, nội dung giải trình về sử dụng công nghệ trong hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:

a) Mô tả về công nghệ, giải trình công nghệ thuộc danh mục công nghệ khuyến khích/hạn chế chuyển giao; sơ đồ quy trình công nghệ; bản vẽ thiết kế phương án bố trí, lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong dự án;

b) Danh mục máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ sử dụng trong dự án, trong đó thể hiện đầy đủ: tên, số lượng, năm sản xuất, nhãn hiệu, số hiệu, kiểu loại (model), nước sản xuất, tên nhà sản xuất của máy móc, thiết bị;

c) Sản phẩm, quy mô số lượng, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm của dự án; định mức tiêu hao nguyên,v ật liệu, năng lượng;

d) Khả năng đáp ứng nguyên liệu, vật liệu, điện nước cho dây chuyền công nghệ và các điều kiện khác (nếu có) để sử dụng, vận hành công nghệ;

đ) Yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ;

e) Yêu cầu về (số lượng, trình độ, năng lực) nhân lực quản lý và vận hành công nghệ; chương trình, kế hoạch đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật để vận hành dây chuyền công nghệ;

g) Thông tin về chuyển giao công nghệ sử dụng trong dự án; minh chứng công nghệ đã được sử dụng tại các dự án khác (nếu có);

i) Chi phí đầu tư cho công nghệ, máy móc, thiết bị, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật”.

1. Sửa đổi tên Điều 17, sửa đổi bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 17 như sau:

“**Điều 17. Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư trong giai đoạn quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư**

Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư thực hiện như sau:

1. Đối với dự án đầu tư có sử dụng vốn đầu tư công, trình tự thẩm định công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, trình tự thẩm định công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, trình tự thẩm định công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ Khoa học và Công nghệ để có ý kiến về công nghệ.

4. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 của Luật này thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân cấp tỉnh để có ý kiến về công nghệ.

5. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Luật này thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để có ý kiến về công nghệ.

6. Đối với dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Luật này không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ, dự án quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Luật này thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ dự án đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án đầu tư đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân cấp tỉnh để có ý kiến về công nghệ.

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3, bãi bỏ khoản 2 Điều 18 như sau:

“1. Đối với dự án quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 13 của Luật này:

a) Trình tự thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư thực hiện theo quy định pháp luật xây dựng.

b) Thời gian thẩm định công nghệ đối với dự án quan trọng quốc gia sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

c) Thời gian có ý kiến về công nghệ đối với dự án không thuộc quy định tại điểm b khoản này là 30 ngày đối với dự án do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư; 20 ngày đối với dự án nhóm A, 15 ngày đối với dự án nhóm B, 10 ngày đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; trường hợp cần gia hạn thời gian có ý kiến về công nghệ thì thời gian gia hạn không quá thời hạn tương ứng quy định tại khoản này. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho cơ quan chủ trì thẩm định về việc gia hạn bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đồng thời là cơ quan chủ trì thẩm định dự án thì thời hạn thẩm định, có ý kiến về công nghệ được tính trong thời hạn thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

2. [Bãi bỏ khoản này].

3. Trình tự thẩm định công nghệ đối với dự án đầu tư quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều 13 của Luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”

1. Bãi bỏ điểm b và c khoản 1; sửa đổi, bổ sung điểm aa, điểm e và điểm g khoản 1; sửa đổi, bổ sung khoản 2Điều 19 như sau:

“1. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư được quy định như sau:

1. Sự phù hợp của phương án công nghệ được lựa chọn;

aa) Xem xét công nghệ sử dụng trong dự án có thuộc danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, danh mục công nghệ cấm chuyển giao theo quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ;

b) [Bãi bỏ điểm này];

c) [Bãi bỏ điểm này];

d) Việc đáp ứng các điều kiện sử dụng công nghệ;

đ) Sơ bộ tác động ảnh hưởng của công nghệ đến môi trường;

e) Xem xét nôi dung thỏa thuận chuyển giao công nghệ trong trường hợp góp vốn bằng công nghệ hoặc dự án có nhận chuyển giao công nghệ;

g) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện để được hưởng ưu đãi hỗ trợ đối với dự án đầu tư có đề xuất ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn quyết định đầu tư được quy định như sau:

a) Xem xét công nghệ sử dụng trong dự án có thuộc danh mục công nghệ khuyến khích, hạn chế, cấm chuyển giao;

b) Đánh giá sự phù hợp phương án công nghệ, máy móc, thiết bị công nghệ với mục tiêu, quy mô, công suất của dự án;

c) Đánh giá tác động công nghệ đến môi trường; phương án xử lý, giảm thiểu tác động của công nghệ đến môi trường;

d) Đánh giá việc đáp ứng yêu cầu, quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, yêu cầu của cấp có thẩm quyền (nếu có) về an toàn, mức phát sinh chất thải, mức tiêu hao nguyên, vật liệu, năng lượng đối với công nghệ, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ;

đ) Đánh giá tính khả thi điều kiện sử dụng, vận hành công nghệ;

g) Đánh giá việc tuân thủ quy định pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm của dự án đầu tư;

h) Đánh giá việc đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật cho vận hành dây chuyền công nghệ của dự án đầu tư;

i) Đánh giá việc đáp ứng tiêu chí theo quy định pháp luật công nghệ cao đối với dự án đầu tư trong khu công nghệ cao;

k) Đánh giá việc tuân thủ quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ nếu dự án có thực hiện chuyển giao công nghệ;

l) Các ý kiến khác cần lưu ý (nếu có).”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3a, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 20 như sau:

“3a. Tổ chức tư vấn độc lập là tổ chức được thành lập theo quy định pháp luật, có năng lực, kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực công nghệ. Chuyên gia tư vấn độc lập là chuyên gia thuộc cơ sở dữ liệu do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến của mình và giữ bí mật thông tin liên quan đến dự án đầu tư. Ý kiến của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập phải được lập thành văn bản.”

“c. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cơ chế, nội dung chi, mức chi đối với hoạt động lấy ý kiến về công nghệ dự án đầu tư quy định tại Điều này.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điểm c khoản 3, bổ sung khoản 4 Điều 21 như sau:

“2. Cơ quan chủ trì thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý đầu tư và các cơ quan liên quan để kiểm tra, giám sát công nghệ trong dự án đầu tư cùng với việc kiểm tra, giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật.”

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra hoạt động chuyển giao công nghệ trong các trường hợp sau đây:

a) Theo kế hoạch;

b) Khi có dấu hiệu vi phạm về ứng dụng, chuyển giao công nghệ trong quá trình triển khai, thực hiện dự án đầu tư và hoạt động chuyển giao công nghệ;

c) Thực hiện kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

1. Bổ sung khoản 3a, 3b, sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

“3a. Tài liệu minh chứng quyền sở hữu công nghệ, quyền chuyển giao công nghệ.

3b. Cam kết của bên chuyển giao về quyền chuyển giao công nghệ trong trường hợp không có tài liệu minh chứng.”

4. Mức chuyển giao công nghệ.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 29 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi nhận chuyển giao công nghệ đề nghị chấp thuận chuyển giao công nghệ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ theo quy định.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan có liên quan ra văn bản chấp thuận chuyển giao công nghệ; trường hợp không chấp thuận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 30 như sau:

“2. Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ tiến hành ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ, bên có nghĩa vụ thực hiện việc đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đến cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ thì có văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung, các bên sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu hoặc có văn bản đề nghị gia hạn thời gian việc sửa đổi, bổ sung. Thời gian gia hạn không quá 60 ngày, hết thời hạn này, nếu các bên không sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo từ chối cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ và trả lại hồ sơ nếu có yêu cầu.

5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ; trường hợp từ chối cấp Giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Hợp đồng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 5 và phần chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật này phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, trừ trường hợp chuyển giao công nghệ hạn chế chuyển giao đã được cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“1. Hoạt động chuyển giao công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước được phân loại theo mức độ tiếp nhận và phát triển công nghệ của bên nhận chuyển giao, gồm các mức:

a) Ứng dụng và vận hành;

b) Làm chủ và cải tiến;

c) Đổi mới và phát triển.

2. Căn cứ mức độ tiếp nhận quy định tại khoản 1 và mức chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ công nghệ được chuyển giao, mục đích sử dụng, phạm vi, loại hình và tính chất công nghệ được chuyển giao, khả năng tạo giá trị gia tăng và nâng cao năng lực nội sinh của bên nhận chuyển giao là doanh nghiệp Việt Nam, Nhà nước có các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai, áp dụng, cải tiến công nghệ, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; kết nối chuyên gia; tư vấn kỹ thuật; đào tạo; thử nghiệm và hiệu chỉnh công nghệ thông qua Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và các quỹ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của bộ, ngành, địa phương;

b) Chi phí của doanh nghiệp cho hoạt động chuyển giao công nghệ, bao gồm chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ công nghệ được chuyển giao, khoản chi hoạt động chuyển giao công nghệ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ 50% đối với mức Ứng dụng và vận hành, 100% đối với mức Làm chủ và cải tiến và 200% đối với mức Đổi mới và phát triển;

c) Doanh nghiệp được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đối với máy móc, thiết bị, linh kiện, phần mềm và dịch vụ công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động chuyển giao công nghệ, bao gồm chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ công nghệ được chuyển giao;

d) Doanh nghiệp được áp dụng phương pháp khấu hao nhanh đối với máy móc, thiết bị công nghệ mới, công nghệ cao, nhằm khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả đầu tư và giảm thiểu hao mòn vô hình của tài sản công nghệ.

3. Nhà nước dành ngân sách từ nguồn chi cho KHCN&ĐMST để phát triển mạng lưới các tổ chức KH&CN có chức năng ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo, các trung tâm đổi mới sáng tạo, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo thực hiện hoạt động khuyến công nghệ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể áp dụng các phương pháp thực hành tốt, công nghệ sẵn có, đã được kiểm chứng về hiệu quả để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

4. Hoạt động khuyến công nghệ thực hiện theo cơ chế thị trường, được trợ giá tối đa 30% cho các khoản hỗ trợ trực tiếp nhưng không vượt quá mức trần quy định với mỗi loại dịch vụ, tại mỗi địa bàn.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”

1. Bổ sung Điều 35a như sau:

**“Điều 35a. Nhà nước mua và phổ biến công nghệ**

1. Nhà nước có quyền mua quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ để phổ biến cho tổ chức, doanh nghiệp, viện nghiên cứu hoặc cộng đồng nhằm:

a) Phát triển kinh tế - xã hội;

b) An ninh, quốc phòng;

c) Mục tiêu công cộng và xã hội, bao gồm giáo dục, y tế, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

2. Việc mua công nghệ phải đáp ứng các nguyên tắc: công nghệ có giá trị, phù hợp năng lực triển khai, quyền sở hữu trí tuệ rõ ràng và sử dụng ngân sách minh bạch, hiệu quả.

3. Sau khi mua, Nhà nước phổ biến công nghệ bằng một hoặc nhiều hình thức: miễn phí, ưu đãi, hoặc cấp quyền sử dụng có điều kiện; thúc đẩy hợp tác đồng phát triển công nghệ để nâng cao năng lực nội sinh.

4. Chính phủ quy định chi tiết về quy trình mua, phổ biến, giám sát và đánh giá hiệu quả.”.

1. Sửa đổi tên Điều 36 và sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“**Điều 36. Thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước**

1. Cơ quan nhà nước phê duyệt kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền, nghĩa vụ sau đây trong việc thương mại hóa kết quả của các nhiệm vụ này:

a) Bảo đảm lợi ích của Nhà nước đối với quyền sở hữu trí tuệ là kết quả của nhiệm vụ;

b) Phối hợp với cơ quan chủ quản và tổ chức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong việc bảo hộ, khai thác, thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ;

c) Bảo đảm quyền sử dụng hợp lý kết quả cho mục đích nghiên cứu, công bố theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện thương mại hóa kết quả nhiệm vụ trong trường hợp Nhà nước thu hồi.

2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền, nghĩa vụ sau đây trong việc thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ:

a) Quản lý, sử dụng, chuyển giao, thương mại hóa và phân chia lợi nhuận từ kết quả nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;

b) Bảo hộ, khai thác, thương mại hóa kết quả bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình;

c) Liên kết hoặc thành lập tổ chức chuyển giao công nghệ để thương mại hóa kết quả;

d) Báo cáo định kỳ về hoạt động bảo hộ và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Thực hiện nghĩa vụ tài chính với cơ quan cấp kinh phí theo hợp đồng;

e) Thành lập doanh nghiệp khởi nguồn để thương mại hóa kết quả nghiên cứu theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

1. Bổ sung Điều 36a như sau:

**“Điều 36a. Chuyển giao công nghệ thông qua đồng hợp tác phát triển công nghệ**

1. Đồng hợp tác phát triển công nghệ là hình thức chuyển giao công nghệ được thực hiện ngay từ giai đoạn nghiên cứu, phát triển, nâng cấp, hoàn thiện công nghệ giữa tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam với tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài hoặc giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong nước.

2. Nhà nước khuyến khích đồng hợp tác phát triển công nghệ nhằm thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, thương mại hóa kết quả, nâng cao năng lực công nghệ quốc gia.

3. Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia đồng hợp tác phát triển công nghệ được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận, bảo đảm hài hòa lợi ích, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, tuân thủ pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ và quản lý hoạt động đồng hợp tác phát triển công nghệ.”

1. Sửa đổi tên Điều 41 và sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

**“Điều 41. Chính sách và biện pháp hỗ trợ phát triển thị trường khoa học và công nghệ**

1. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế đối với hoạt động chuyển giao công nghệ qua sàn giao dịch công nghệ hoặc các tổ chức trung gian.

2. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về đất đai đối với các khu vực trưng bày, giới thiệu, quảng cáo, cung cấp kết quả nghiên cứu, công nghệ, tài sản trí tuệ.

3. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân đánh giá, định giá, thẩm định giá công nghệ; tìm kiếm, lựa chọn và tiếp nhận, thử nghiệm công nghệ; khai thác, phát triển tài sản trí tuệ.

4. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân có công nghệ mới được tạo ra trong nước công bố, trình diễn, giới thiệu, tham gia chợ, hội chợ công nghệ trong nước, ngoài nước.

6. Hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia các khóa đào tạo, tập huấn để được cấp chứng chỉ chuyên gia môi giới, xúc tiến chuyển giao công nghệ.

7. Hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ hoạt động đối với hệ thống tổ chức trung gian của thị trường công nghệ.

8. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”

1. Bổ sung khoản 6a và 6b của Điều 42 như sau:

“6a. Căn cứ những vấn đề cấp thiết phát sinh từ thực tiễn, cần có giải pháp công nghệ để giải quyết, phục vụ cộng đồng, bao gồm cả cộng đồng doanh nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành các bước cần thiết để đặt hàng cung cấp công nghệ phù hợp thông qua đấu thầu, treo thưởng, hợp đồng NC&PT, hoặc các phương thức khác. Kinh phí được lấy từ nguồn ngân sách chi cho KHCN&ĐMST. Công nghệ có thể được nhập khẩu, được nghiên cứu phát triển mới, được giải mã, làm chủ, điều chỉnh từ công nghệ có sẵn nhưng phải đáp ứng được yêu cầu đặt ra, đạt mức độ sẵn sàng để áp dụng được ngay.”

6b. Doanh nghiệp có dự án đầu tư nâng cao năng lực NC&PT trong các lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ ưu tiên, được nhà nước hỗ trợ tối đa 50% phần chi phí đào tạo nhân lực của dự án, nhưng không quá mức trần quy định.”

1. Bổ sung Điều 42a như sau:

**“Điều 42a. Thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo**

1. Cơ sở công lập có quyền thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới tạo của đơn vị.

2. Cơ sở công lập thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền sử dụng nhiều loại tài sản khác nhau để thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp.

3. Cơ sở công lập phải lập đề án thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp và phải được người có thẩm quyền của cơ sở công lập hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt trước khi ra quyết định thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp.

4. Viên chức làm việc tại cơ sở công lập được tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp do đơn vị đó thành lập hoặc tham gia thành lập khi được sự đồng ý của người đứng đầu đơn vị.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“1. Tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ là tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn, xúc tiến chuyển giao công nghệ, đánh giá, thẩm định giá, giám định công nghệ, dịch vụ kết nối, hỗ trợ bên cung, bên cầu và các bên khác trong giao dịch liên quan đến công nghệ.

2. Tổ chức trung gian của thị trường công nghệ gồm các loại hình: sàn giao dịch công nghệ, cơ sở ươm tạo, tổ chức thẩm định giá công nghệ và các hình thức khác.

3. Sàn giao dịch công nghệ là loại hình tổ chức trung gian có chức năng thực hiện tất cả các dịch vụ hỗ trợ các bên có nhu cầu giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ từ chào mua, chào bán, giới thiệu, đại diện, đại lý, tư vấn, môi giới, hỗ trợ định giá, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ đàm phán, ký kết, thực hiện giao dịch công nghệ, tài sản trí tuệ.

4. Cơ sở ươm tạo là loại hình tổ chức trung gian có chức năng cung cấp các điều kiện theo quy định của pháp luật về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực và dịch vụ cần thiết phục vụ việc ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

5. Tổ chức thẩm định giá công nghệ là loại hình tổ chức trung gian có chức năng thẩm định giá công nghệ, xác định giá trị bằng tiền của công nghệ phù hợp với giá thị trường tại một địa điểm, thời điểm nhất định, phục vụ cho mục đích nhất định theo tiêu chuẩn thẩm định giá.

6. Chuyên gia môi giới, tư vấn chuyển giao công nghệ là cá nhân được cơ quan có thẩm quyền công nhận để hoạt động tại sàn giao dịch công nghệ hoặc tổ chức trung gian của thị trường công nghệ.

7. Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện cấp Giấy chứng nhận tổ chức trung gian của thị trường công nghệ; điều kiện đặc thù về nhân lực, cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với sàn giao dịch công nghệ, cơ sở ươm tạo, tổ chức thẩm định giá công nghệ; trình tự, thủ tục, điều kiện, thẩm quyền công nhận chuyên gia môi giới, tư vấn chuyển giao công nghệ.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 44 như sau:

“4. Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách xúc tiến hợp tác quốc tế trong chuyển giao và thương mại hóa công nghệ giữa các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam với các tổ chức quốc tế, chính phủ nước ngoài, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và tổ chức khác của nước ngoài.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các hoạt động sau đây để thúc đẩy hợp tác quốc tế trong chuyển giao và thương mại hóa công nghệ:

a) Điều tra, khảo sát, nghiên cứu nhằm thúc đẩy hợp tác quốc tế trong chuyển giao và thương mại hóa công nghệ;

b) Trao đổi chuyên gia, thông tin về chuyển giao và thương mại hóa công nghệ;

c) Thiết lập và vận hành các cơ chế, hệ thống hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài nhằm hỗ trợ chuyển giao và thương mại hóa công nghệ;

d) Xúc tiến xuất khẩu công nghệ của Việt Nam và giới thiệu công nghệ nước ngoài vào Việt Nam;

đ) Hỗ trợ thành lập liên doanh giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài;

e) Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Chính phủ nhằm xúc tiến hợp tác quốc tế trong chuyển giao và thương mại hóa công nghệ.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 48 như sau:

“Chính phủ quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục, điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá, giám định công nghệ.”

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu của Điều 49 như sau:

“Công nghệ sau đây được khuyến khích chuyển giao cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn:”

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 52 như sau:

“5. Chính phủ ban hành Danh mục tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý khuyến khích chuyển giao trong nông nghiệp; tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận tiến bộ kỹ thuật.”

1. Bổ sung khoản 13a Điều 54 như sau:

“13a. Chủ trì, tổng hợp kế hoạch của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xây dựng và triển khai kế hoạch xúc tiến chuyển giao và thương mại hóa công nghệ chung của cả nước, bao gồm kế hoạch hằng năm và kế hoạch trung hạn (03 năm); định kỳ báo cáo Chính phủ về tình hình thực hiện.”

1. Bổ sung khoản 4a và 4b Điều 55 như sau:

“4a. Tổ chức đánh giá trình độ, năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong phạm vi quản lý hằng năm và theo giai đoạn, kết quả đánh giá gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

4b. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch xúc tiến chuyển giao và thương mại hóa công nghệ trong phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý, bao gồm kế hoạch hằng năm và kế hoạch trung hạn (03 năm).”

1. Bổ sung khoản 3a, khoản 5a và 5b Điều 56 như sau:

“3a. Cấp, thu hồi Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao.”

“5a. Tổ chức đánh giá trình độ, năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong phạm vi quản lý hằng năm và theo giai đoạn, kết quả đánh giá gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Chính phủ.”

“5b. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch xúc tiến chuyển giao và thương mại hóa công nghệ trên địa bàn, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương và chính sách của Nhà nước.”

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“1. Nhà nước thiết lập và duy trì hệ thống chỉ tiêu thống kê về chuyển giao công nghệ nhằm theo dõi, đánh giá, định hướng và hoàn thiện chính sách phát triển hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới và phát triển công nghệ.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về chuyển giao công nghệ là hệ thống thông tin tập trung do Chính phủ thiết lập và vận hành nhằm thu thập, lưu trữ, tích hợp, phân tích và khai thác dữ liệu có liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ trên phạm vi toàn quốc, phục vụ công tác quản lý, xây dựng chính sách, theo dõi, giám sát, đánh giá và thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê về chuyển giao công nghệ bao gồm các chỉ tiêu phản ánh:

a) Số lượng và chủng loại công nghệ được chuyển giao;

b) Số lượng hoạt động chuyển giao công nghệ đã thực hiện trong kỳ thống kê, phân loại theo lĩnh vực công nghệ, ngành kinh tế, địa bàn, hình thức và mức chuyển giao công nghệ;

c) Thông tin về bên chuyển giao, bên nhận và tổ chức trung gian;

d) Giá trị kinh tế của giao dịch chuyển giao công nghệ;

đ) Nguồn gốc công nghệ (trong nước hoặc nước ngoài);

e) Kết quả và hiệu quả của hoạt động chuyển giao công nghệ;

g) Các chỉ tiêu khác có liên quan đến hoạt động chuyển giao công nghệ theo yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ.

4. Chính phủ xây dựng, ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê về chuyển giao công nghệ theo quy định pháp luật về thống kê và tổ chức thực hiện trên toàn quốc.

5. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chuyển giao công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu trung thực, đầy đủ, đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

6. Đánh giá hiệu quả chuyển giao công nghệ là quá trình xác định mức độ đạt được các mục tiêu về kinh tế, kỹ thuật, xã hội và đổi mới sáng tạo của hoạt động chuyển giao công nghệ. Kết quả đánh giá là căn cứ để hoạch định chính sách, kiểm soát rủi ro, phân bổ nguồn lực ưu đãi - hỗ trợ và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

**Điều 2. Bãi bỏ một số quy định của Luật Chuyển giao công nghệ**

Bãi bỏ khoản 12, 13, 14, 20, 21 và 22 Điều 2; Điều 40; khoản 4 Điều 53; khoản 4 Điều 54.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm ...

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa ...., kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...*

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**